

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).

Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đức Trí.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Địa chỉ: 1/555 đường 22 tháng 12, khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0363858687-02743678800

Địa chỉ thư điện tử: tth-ductri@sgdbinhduong.edu.vn

Website: ductrischool.edu.vn – www.facebook.com/ductrischool

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

Trường Tiểu học, THCS và THPT Đức Trí là cơ sở giáo dục phổ thông thuộc loại hình tư thực, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định pháp luật;

Trường tổ chức hoạt động theo Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/06/2020; Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường thực hiện theo quy định tại thông tư số 40/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Trường chịu sự quản lý, chỉ đạo, giám sát kiểm tra của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương;

Văn bản chủ trương đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư theo Công văn số: 869/UBND-VX ngày 3/4/2009 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chủ trương thành lập Trường Tiểu học, THCS và THPT Nguyễn Khuyến – huyện Thuận An (loại hình tư thực).

Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số: 46121000044 ngày 10 tháng 6 năm 2009.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

❖ SỨ MẠNG

- Đào tạo học sinh toàn diện về kiến thức, kỹ năng, nhân cách.
- Phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng giao tiếp (đặc biệt bằng tiếng Anh), và khả năng hội nhập quốc tế.

- Chuẩn bị hành trang để học sinh tự tin trong môi trường toàn cầu, trở thành người hạnh phúc, trách nhiệm, và cống hiến cho xã hội.

❖ TÂM NHÌN

- Trở thành trường hàng đầu tại Bình Dương và cả nước về giáo dục toàn diện, hội nhập quốc tế.

- Xây dựng môi trường học tập hiện đại, thân thiện, phát huy tối đa tiềm năng học sinh.

- Đào tạo công dân tự tin, linh hoạt, ham học hỏi, biết yêu thương và đóng góp cho cộng đồng.

❖ GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- **Đổi mới không ngừng:** Cải tiến phương pháp dạy học, hướng đến sự phát triển bền vững.

- **Yêu thương và hợp tác:** Xây dựng môi trường thân thiện, gắn kết giữa giáo viên, học sinh, phụ huynh.

- **Tận tâm và trách nhiệm:** Giáo viên tận tụy, học sinh nỗ lực để trở thành người có ích.

- **Hội nhập và phát triển toàn diện:** Trang bị kỹ năng, ngoại ngữ để học sinh tự tin trong thế giới biến động.

❖ TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

Giáo dục toàn diện, lấy người học làm trung tâm, hướng tới hội nhập quốc tế.

Trường chú trọng phát triển hài hòa kiến thức, kỹ năng, nhân cách, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng, trong một môi trường học tập hiện đại, thân thiện, và giàu tính nhân văn. Mục tiêu là đào tạo ra những công dân toàn cầu tự tin, trách nhiệm, biết yêu thương và sẵn sàng cống hiến cho xã hội.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

- **Giai đoạn đầu:** Trường được thành lập vào năm 2010 với mục tiêu cung cấp một môi trường giáo dục chất lượng cao, chú trọng phát triển toàn diện cho học sinh.

- **Phát triển cơ sở vật chất:** Trường liên tục đầu tư vào cơ sở vật chất, xây dựng các phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện và khu vui chơi hiện đại, đáp ứng nhu cầu học tập và sinh hoạt của học sinh.

- **Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên:** Trường chú trọng tuyển dụng và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên giỏi, tâm huyết, có trình độ chuyên môn cao và giàu kinh nghiệm.

- **Đổi mới phương pháp giảng dạy:** Trường áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh, giúp học sinh tiếp thu kiến thức một cách hiệu quả.

- **Mở rộng chương trình học:** Trường cung cấp đa dạng các chương trình học, từ chương trình chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo đến các chương trình nâng cao, chương trình song ngữ, ứng dụng công nghệ Trí tuệ nhân tạo (AI) để nâng cao năng lực chuyên môn, thúc đẩy sự đổi mới trong phương pháp giảng dạy, đáp ứng nhu cầu và sở thích khác nhau của học sinh.

- Đạt được nhiều thành tích:

+ Học sinh tăng liên tục qua các năm học.

+ 100% học sinh Tiểu học hoàn thành chương trình cấp Tiểu học.

- + 100% học sinh THCS đủ điều kiện xét tốt nghiệp THCS.
- + 100% học sinh tốt nghiệp THPT.
- + Trường Tiểu học, THCS và THPT Đức Trí có điểm trung bình tốt nghiệp THPT ba năm tăng liên tục.
- + Năm 2024 nhà Trường đã có thành tích trong công tác QPAN.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Họ và tên: Lương Thị Bích Trâm
- Chức danh: Giám đốc
- Địa chỉ nơi làm việc: Số 1/555, Khu phố Hòa Lân 2, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- Thư điện tử: tramltb@vietanhschool.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định số: 1211/QĐ-UBND ngày 27/4/2010 của UBND tỉnh Bình Dương về việc Thành lập Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đức Trí.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số: 1056/QĐ- SGDDĐT ngày 11/8/2022 của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương về việc thành lập Hội đồng trường Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đức Trí (nhiệm kỳ 2022-2027).

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định số 1692/QĐ-SGDĐT ngày 24/10/2023 của Sở GD&ĐT tỉnh Bình Dương về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đức Trí.

Quyết định số 1691/QĐ-SGDĐT ngày 24/10/2023 của Sở GD&ĐT tỉnh Bình Dương về việc công nhận Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đức Trí.

Quyết định số 1710/QĐ-SGDĐT ngày 28/10/2023 của Sở GD&ĐT tỉnh Bình Dương về việc công nhận Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đức Trí.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Quyết định số: 2674/QĐ-SGDĐT ngày 15/10/2013 của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương về việc tiếp tục cho phép Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Đức Trí hoạt động giáo dục.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

Không có.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

1. Ông Nguyễn Văn Cường, chức vụ: Hiệu trưởng, thư điện tử: cuongnv@ductriscchool.edu.vn

2. Bà Nguyễn Phương Dung, chức vụ: Phó hiệu trưởng, thư điện tử: dungnp@ductriscchool.edu.vn

3. Bà Vũ Thị Mai, chức vụ: Phó hiệu trưởng, thư điện tử: maivt@ductriscchool.edu.vn

Địa chỉ nơi làm việc: 1/555 đường 22 tháng 12, Hòa Lâm 2, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương.

Nhiệm vụ: Có nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 40/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học loại hình tư thục.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

II. ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

CHỨC DANH	Tổng số	Nữ	Trình độ đào tạo						
			Chưa qua đ. tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Th.sỹ	T.sỹ
* CBQL									
- Hiệu trưởng	1						1		
- Phó Hiệu trưởng	2	2						2	
Cộng CQBL	3	2	0	0	0	0	1	2	0
* Cấp Tiểu học									
- GV dạy lớp	28	28			3	2	23		
- GV Nhạc	1	1					1		
- GV Họa	1	1					1		
- GV Tiếng Anh	8	8				2	8		
- GV Thể dục	3	1					3		
- GV Tin học	1	1					1		
Cộng GV DL Tiểu học	42	40	0	0	3	4	35	0	0
* Cấp THCS									
- GV Toán	6	3					6		
- GV Lý	1	1					1		
- GV Hóa	1	1					1		
- GV Sinh	1	1					1		
- GV KTCN	0								
- GV KTNN	0								
- GV KTPV	0								
- GV Văn	4	3					4		
- GV Sử	1						1		

- GV Địa	2	2					2		
- GV GDCD	0								
- GV Tiếng Anh	5	5					5		
- GV Tin học	0								
- GV Thể dục	1						1		
- GV Nhạc	0								
- GV Họa	1						1		
Cộng GV cấp THCS	23	13	0	0	0	0	23		
* Cấp THPT									
- GV Toán	7	3					5	2	
- GV Lý	3	2					3		
- GV Hóa	2	2					2		
- GV Sinh	1	1						1	
- GV KTCN	0								
- GV KTNN	0								
- GV Văn	5	5					3	2	
- GV Sử	1	1					1		
- GV Địa	2	2					1	1	
- GV GDCD	1	1					1		
- GV Tiếng Anh	6	6					6		
- GV Tin học	2	1					2		
- GV Thể dục	2						2		
- GV GDQP	0								
Cộng GV cấp THPT	32	24	0	0	0	0	26	6	
TỔNG	100	83	0	0	3	4	86	8	

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

	Tổng số	Đạt chuẩn trở lên		Chưa đạt chuẩn		Trên chuẩn		Ghi chú
		Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
CBQL	3	3	100%			2	66,67%	
Giáo viên	97	97	100%			6	6,2%	
Hành chính, phục vụ	18	18	100%					

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

100% giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Diện tích khu đất xây dựng trường: 7397,52 m²

- Điểm trường: 01

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Tổng số phòng MVT: 03

- Tổng số MVT phục vụ học tập: 61

- Tổng số MVT phục vụ dạy học, văn phòng: 21

- Tổng số phòng học: 61

- Phòng Hội trường: 01

- Tổng số phòng Giáo viên: 01

- Tổng số phòng Hành chính: 6

- Tổng số phòng Hiệu trưởng: 01

- Tổng số phòng Hiệu phó: 01

- Tổng số phòng họp: 04

- Thư viện: 01

- Phòng đọc: 01

- Phòng học bộ môn: 03

- Tổng số hồ bơi: 01

- Tổng số sân cầu lông: 04

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

1	5	175	1	7	1	168	83	18		33,6	168
2	7	210	1	8		203	109	24		29	203
3	5	172	3	5		170	87	18		34	170
4	6	191	0	0		191	93	17		31,8	191
5	5	133	1	1		133	61	13	1	26,6	133
Tổng	28	882	5	22		865	433	90		30,9	865

***Cấp Trung học**

Khối	Số lớp	Số học sinh (SL)									
		Đầu năm	Chuyển đến	Chuyển đi	Bỏ học	Cuối năm học 2024-2025					
						Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Khuyết tật	Bình quân/lớp	Học 2 buổi/ngày
6	5	159	2	3		158	73	21	1	31,6	158
7	5	162	1	3	1	159	80	14	2	26,8	159
8	4	129	5	3		131	70	10	2	14,5	131
9	2	63				63	32	5		31,5	63
Cộng C2	16	513	8	9	1	511	255	60		31,9	511
10	5	160	2			162	88	12		32,4	162
11	6	192	1	1	2	190	104	9		31,7	190
12	6	195			1	194	97	8		32,3	194
Cộng C3	17	547	3	1	3	546	289	29		31,25	546
Tổng cộng	33	1060	11	10	4	1057	544	79	5	32	1057

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

*** Cấp Tiểu học**

* Cấp THPT

STT	Lớp	Số số	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		546	77	14.1%	302	55.3%	163	29.9%	4	0.7%	530	97.1%	16	2.9%	0	0.0%	0	0.0%
Khối 10		162	18	11.1%	75	46.3%	66	40.7%	3	1.9%	158	97.5%	4	2.5%	0	0.0%	0	0.0%
1	10A1	35	10	28.6%	21	60.0%	4	11.4%	0	0.0%	34	97.1%	1	2.9%	0	0.0%	0	0.0%
2	10A2	35	4	11.4%	14	40.0%	16	45.7%	1	2.9%	33	94.3%	2	5.7%	0	0.0%	0	0.0%
3	10A3	33	1	3.0%	15	45.5%	16	48.5%	1	3.0%	32	97.0%	1	3.0%	0	0.0%	0	0.0%
4	10A4	25	2	8.0%	13	52.0%	9	36.0%	1	4.0%	25	100.0%	0	0.0%	0	0.0%	0	0.0%
5	10A5	34	1	2.9%	12	35.3%	21	61.8%	0	0.0%	34	100.0%	0	0.0%	0	0.0%	0	0.0%
Khối 11		190	24	12.6%	96	50.5%	69	36.3%	1	0.5%	182	95.8%	8	4.2%	0	0.0%	0	0.0%
6	11B1	28	4	14.3%	16	57.1%	8	28.6%	0	0.0%	27	96.4%	1	3.6%	0	0.0%	0	0.0%
7	11B2	28	7	25.0%	9	32.1%	12	42.9%	0	0.0%	26	92.9%	2	7.1%	0	0.0%	0	0.0%
8	11B3	31	4	12.9%	19	61.3%	8	25.8%	0	0.0%	31	100.0%	0	0.0%	0	0.0%	0	0.0%
9	11B4	35	4	11.4%	21	60.0%	10	28.6%	0	0.0%	32	91.4%	3	8.6%	0	0.0%	0	0.0%
10	11B5	34	4	11.8%	12	35.3%	18	52.9%	0	0.0%	34	100.0%	0	0.0%	0	0.0%	0	0.0%
11	11B6	34	1	2.9%	19	55.9%	13	38.2%	1	2.9%	32	94.1%	2	5.9%	0	0.0%	0	0.0%
Khối 12		194	35	18.0%	131	67.5%	28	14.4%	0	0.0%	190	97.9%	4	2.1%	0	0.0%	0	0.0%
12	12C1	31	8	25.8%	22	71.0%	1	3.2%	0	0.0%	31	100.0%	0	0.0%	0	0.0%	0	0.0%
13	12C2	30	11	36.7%	19	63.3%	0	0.0%	0	0.0%	30	100.0%	0	0.0%	0	0.0%	0	0.0%
14	12C3	33	5	15.2%	18	54.5%	10	30.3%	0	0.0%	30	90.9%	3	9.1%	0	0.0%	0	0.0%
15	12C4	33	3	9.1%	26	78.8%	4	12.1%	0	0.0%	33	100.0%	0	0.0%	0	0.0%	0	0.0%
16	12C5	32	4	12.5%	22	68.8%	6	18.8%	0	0.0%	31	96.9%	1	3.1%	0	0.0%	0	0.0%
17	12C6	35	4	11.4%	24	68.6%	7	20.0%	0	0.0%	35	100.0%	0	0.0%	0	0.0%	0	0.0%

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học: 133 học sinh

- Số lượng học sinh được cấp bằng tốt nghiệp THCS năm 2025: 63 học sinh

VI. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau: Trường TTH Đức Trí là trường tư thực hoạt, doanh thu chính từ nguồn thu học phí.

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

- Tổng thu học phí năm 2024: 69.207.114.000 đồng

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

- Tổng chi lương năm 2024: 21.284.710.000 đồng.

- Chi mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất 2024: 2.762.780.000 đồng.

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

*** Biểu phí năm học 2024 – 2025**

STT	LỚP	HỌC PHÍ	PHÍ BÁN TRÚ	TIỀN ĂN	TỔNG CỘNG 1 THÁNG
1	LỚP 1	2,200,000	600,000	950,000	3,750,000
2	LỚP 2	2,200,000	600,000	950,000	3,750,000
3	LỚP 3	2,200,000	600,000	1,000,000	3,800,000
4	LỚP 4	2,360,000	600,000	1,000,000	3,960,000
5	LỚP 5	2,520,000	600,000	1,000,000	4,120,000
6	LỚP 6	2,730,000	600,000	1,050,000	4,380,000
7	LỚP 7	2,830,000	600,000	1,050,000	4,480,000
8	LỚP 8	2,990,000	600,000	1,050,000	4,640,000
9	LỚP 9	3,150,000	600,000	1,100,000	4,850,000
10	LỚP 10	3,520,000	600,000	1,100,000	5,220,000
11	LỚP 11	3,830,000	600,000	1,100,000	5,530,000
12	LỚP 12	4,410,000	600,000	1,100,000	6,110,000

*** Biểu phí năm học 2025 – 2026**

STT	LỚP	HỌC PHÍ	PHÍ BÁN TRÚ	TIỀN ĂN	TỔNG CỘNG 1 THÁNG
1	LỚP 1	2,350,000	600,000	950,000	3,900,000
2	LỚP 2	2,350,000	600,000	950,000	3,900,000
3	LỚP 3	2,350,000	600,000	1,000,000	3,950,000
4	LỚP 4	2,520,000	600,000	1,000,000	4,120,000

5	LỚP 5	2,700,000	600,000	1,000,000	4,300,000
6	LỚP 6	2,870,000	600,000	1,050,000	4,520,000
7	LỚP 7	2,970,000	600,000	1,050,000	4,620,000
8	LỚP 8	3,140,000	600,000	1,050,000	4,790,000
9	LỚP 9	3,300,000	600,000	1,100,000	5,000,000
10	LỚP 10	3,700,000	600,000	1,100,000	5,400,000
11	LỚP 11	4,020,000	600,000	1,100,000	5,720,000
12	LỚP 12	4,630,000	600,000	1,100,000	6,330,000

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Con giáo viên theo học tại trường sẽ được miễn giảm từ 40% đến 100% tùy theo cấp học và đạt được thành tích trong các kỳ thi cấp thành phố và cấp tỉnh.

Đối với con em thuộc gia đình khó khăn thì nhà trường cũng có chính sách miễn giảm theo từng trường hợp cụ thể.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

- Năm 2024 đã đóng thuế TNDN: 350.334.604 đồng.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (đề b/c);
- Công khai bảng tin, website;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Cường